

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ỨNG DỤNG NGỮ PHÁP GIAO TIẾP TRONG GIẢNG DẠY PHƯƠNG TIỆN BIỂU THỊ TÌNH THÁI TIẾNG VIỆT PHẠM THÙY CHI*

TÓM TẮT: Trong bài viết này, chúng tôi trình bày về một số nội dung liên quan đến việc vận dụng ngữ pháp giao tiếp trong việc giảng dạy các phương tiện biểu thị tình thái tiếng Việt. Khi sử dụng phương pháp ngữ pháp giao tiếp để giảng dạy các phương tiện tình thái thì học tiếng được nhìn nhận như quá trình khám phá khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể.

TỪ KHÓA: giao tiếp; năng lực giao tiếp; ngữ pháp giao tiếp; giảng dạy tiếng Việt; phương tiện biểu thị tình thái.

NHẬN BÀI: 29/5/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/8/2022

1. Đặt vấn đề

Ngữ pháp là một trong những nội dung quan trọng trong giảng dạy ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nói riêng. Theo đó, các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái không thể tách rời với việc giảng dạy ngữ pháp. Trong các giáo trình dạy tiếng, các yếu tố tình thái đều được diễn giải trong phần chú giải ngữ pháp. Theo cách dạy ngữ pháp giao tiếp, các bài giảng ngữ pháp, đặc biệt là các bài giảng giảng dạy về các yếu tố tình thái không nên quá nặng nề về phân tích kết cấu và hiện tượng ngữ pháp, mà cần được xây dựng theo các tình huống giao tiếp thực tế rồi dần tiếp cận vào cấu trúc có tính lý thuyết hơn. Cách tiếp cận này giúp người học nhanh chóng sử dụng được chính xác các phương tiện biểu thị tình thái trong những tình huống giao tiếp cụ thể, đồng thời cũng giúp cho người học ghi nhớ nhanh và ghi nhớ lâu hơn.

2. Dạy-học ngữ pháp giao tiếp

2.1. Một số vấn đề chung về giao tiếp ngôn ngữ

Con người có thể giao tiếp với nhau bằng nhiều phương tiện khác nhau, nhưng giao tiếp bằng ngôn ngữ là phương tiện tiện lợi nhất và hữu hiệu nhất. Theo Diệp Quang Ban (2012) giao tiếp có thể được hiểu như sau:

- Một cách đơn giản và chung nhất, giao tiếp được hiểu là quá trình thông tin diễn ra giữa ít nhất là hai người giao tiếp trao đổi với nhau, gắn với một ngữ cảnh và một tình huống nhất định. Như vậy, khi nói đến giao tiếp ngôn ngữ là nói đến ba yếu tố gồm: quá trình trao đổi tin giữa hai người; hai người giao tiếp trao đổi với nhau; gắn với một tình huống và ngữ cảnh.

- Với cách hiểu có tính chất chuyên môn, giao tiếp được định nghĩa là một thuật ngữ chỉ loại, bao trùm tất cả các thông điệp được phát ra trong những ngữ cảnh và tình huống khác nhau. Thông điệp trong ngôn ngữ học được hiểu là tin được mã hóa thành lời nói hoặc lời viết, được truyền từ người phát đến người nhận. Trong cách hiểu này, giao tiếp được coi như tên gọi của tất cả các kết quả của hành động xã hội bằng ngôn ngữ, chưa phân biệt các mục đích cụ thể, xuất hiện trong những hoàn cảnh không gian thời gian khác nhau, trong những tình huống xã hội khác nhau (như trong bữa cơm gia đình, trong cuộc trò chuyện đi trên đường...).

c. Trong ngôn ngữ học, giao tiếp đôi khi được dùng như là từ đồng nghĩa hoặc phần nào đồng nghĩa với những thuật ngữ như lời nói (trong sự đối lập với “ngôn ngữ”), cách dùng (trong sự đối lập với “lược đồ”), hành vi (trong sự đối lập với “mã”), hành năng (tức là năng lực thực hiện, trong sự đối lập với “tri năng”, tức là “năng lực hiểu biết”). Thông qua những tên gọi đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với giao tiếp này thì giao tiếp được nhìn nhận như là những cái vốn có trong thông điệp ngôn ngữ: qua bình diện nội dung và bình diện biểu thị (hình thức) của thông điệp bằng ngôn ngữ, người ta

* TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;
Email: thuychi30bk@yahoo.com.vn

có thể hiểu tình huống, ngữ cảnh, và bản thân những người trao đổi lời với nhau tự thể hiện mình. Cách định nghĩa giao tiếp như thế này được coi là cách định nghĩa có tính chất trung hòa, có quan tâm đến những truyền thống khác nhau trong ngôn ngữ học, chẳng hạn như truyền thống phân biệt giữa một bên là “ngôn ngữ” hay “hệ thống” với bên kia là “lời nói” hay “hành vi”.

Trong quá trình giao tiếp, ngôn ngữ thực hiện hai chức năng quan trọng nhất là chức năng giao dịch và chức năng liên nhân.

Chức năng mà ngôn ngữ học được dùng trong việc diễn đạt kinh nghiệm, tức diễn đạt các “nội dung sự việc”, các “mệnh đề” được gọi là chức năng giao dịch (transactional function), còn được gọi là chức năng biểu thị, quy chiếu, quan niệm hay miêu tả. Chức năng của ngôn ngữ dùng trong việc diễn đạt các quan hệ xã hội và thái độ của cá nhân có tên gọi là chức năng liên nhân (interpersonal function), còn gọi là chức năng tương tác hay bộc lộ, biểu cảm hay bộc lộ - xã hội. Sự phân biệt giữa hai chức năng này không loại trừ nhau, tức là trong một phát ngôn, trong một văn bản có thể có cả hai chức năng.

Trong hội thoại thường nhật, ngôn ngữ được sử dụng trước hết với đặc trưng của chức năng liên nhân. Việc sử dụng các phương tiện biểu thị tình thái trong quá trình giao tiếp thể hiện chức năng liên nhân một cách rõ ràng. Chẳng hạn, khi hai người ngồi chung với nhau trên một chuyến xe đường dài, những lời mở đầu như:

(1) “*Anh đi đâu vậy?*”, hay (2) “*May quá, hôm nay mát hơn hôm qua, anh nhỉ?*”.

Đây là những lời bắt chuyện chứ không phải là những lời trao tin cần thiết đến người nghe. Chức năng liên nhân trong trường hợp này có thể hiểu qua các chi tiết như:

- Qua việc dùng đại từ “*anh*” và cách diễn đạt của cả câu (không có những lời thừa gửi như khi nói với người bề trên), người nói muốn đưa ra “sự thương lượng” về quan hệ vai với người nghe, sự thương lượng về chiến lược giao tiếp “thân hữu, bằng vai”.

- Sau mỗi phát ngôn có điểm kết thúc rõ rệt báo hiệu điểm cuối của lượt lời của người nói thứ nhất, để ngỏ lượt lời cho người nói thứ hai, đó là sự phân bổ lượt lời (tôi đã nói, đến lượt anh nói).

- Tính lịch sự trong lời diễn đạt cho thấy người nói có ý thức giữ gìn thể diện cho người nghe và qua đó tỏ ra là mình là người có văn hóa ngôn ngữ, cũng tức là giữ thể diện cho mình.

- Thông qua bối cảnh giao tiếp, đối với câu hỏi (1) thì người trả lời cũng không nhất thiết trả lời cụ thể và trực tiếp câu hỏi của người hỏi. Đối với câu hỏi (2), với quán ngữ “*may quá*”, người nói thể hiện sự đánh giá của mình đối với sự kiện được nêu trong phát ngôn. Với sự xuất hiện của tiểu từ “*nhỉ*” ở cuối câu, người nói có ý định hướng câu trả lời cho người nghe, cụ thể là người nói tìm kiếm sự đồng tình từ phía người nghe.

2.2. Phương pháp dạy ngữ pháp giao tiếp

Trong những năm gần đây, các nhà giáo học pháp quan tâm nhiều đến chức năng giao tiếp của ngôn ngữ và hướng việc dạy-học ngôn ngữ vào thực hành giao tiếp. Nói cách khác, với phương pháp này, giao tiếp vừa là phương tiện, vừa là mục đích trong giảng dạy ngoại ngữ. Từ đó, hình thành phương pháp tiếp cận/theo đường hướng giao tiếp (communicative approach method), trong đó có phương pháp dạy ngữ pháp theo đường hướng giao tiếp, hay còn gọi là phương pháp ngữ pháp giao tiếp trong việc dạy ngôn ngữ thứ hai. Phương pháp này tỏ ra rất hữu hiệu trong việc dạy hoạt động ngôn ngữ, nhất là trong việc giảng dạy tình thái, hành vi ngôn ngữ.

Phương pháp dạy ngữ pháp giao tiếp (Teaching communicative grammar) xuất hiện vào khoảng cuối những năm 60 ở Anh và đã mở rộng sang các nước phương Đông khoảng 20 năm cuối thế kỉ XX. So với các phương pháp dạy tiếng ra đời trước như phương pháp ngữ pháp - dịch (The grammar - translation method), phương pháp trực tiếp (Direct method), phương pháp nghe nói (Audio-lingual method), phương pháp nghe nhìn (Audio-visual method), phương pháp tình huống (Situational approach), phương pháp phản ứng, phản xạ (Total physical response), phương pháp chọn lựa (The

elective Approach), v.v. thì phương pháp dạy ngữ pháp giao tiếp đã khắc phục những khiếm khuyết, kế thừa những ưu điểm của các phương pháp khác đồng thời xây dựng hướng đi mới vừa sinh động, gần gũi với thực tế, vừa nâng cao vai trò chủ động và tạo sự tự tin cho người học.

2.2.1. *Khái niệm ngữ pháp giao tiếp*

Ngữ pháp giao tiếp được dựa trên khái niệm phương pháp giao tiếp để dạy ngoại ngữ. Mỗi cấu trúc ngữ pháp không những được dạy với bốn kỹ năng phối hợp (nghe, nói, đọc, viết) mà còn chú trọng hình thức (form) và cách sử dụng (use). Nói cách khác, khái niệm này được hiểu như là hệ thống các quy tắc cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ về phương diện hình thái và cú pháp. Mục đích của phương pháp này là tập trung phát triển năng lực ngữ pháp giao tiếp đa dạng cho người học. Phương pháp đòi hỏi tính tương thích giữa các hoạt động trước và trong giao tiếp (pre-communicative and communicative activities). Cụ thể là, người học trước tiên phải được trang bị một số kiến thức cơ bản, nắm vững quy tắc ngữ pháp và khả năng sử dụng cấu trúc đã học trong tình huống giao tiếp thực tế.

Có thể thấy, phương pháp giao tiếp lại rất chú trọng vào năng lực giao tiếp của người học như cách họ sử dụng các quy tắc ngôn ngữ như thế nào để diễn đạt khả năng giao tiếp, phản xạ trong giao tiếp thực tế.

2.2.2. *Năng lực giao tiếp - quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai*

Theo định nghĩa của Sauvignon, “năng lực giao tiếp (communicative competence) là khả năng chọn đúng ý nghĩa, khả năng kết hợp thành công kiến thức ngôn ngữ học và những quy tắc ngôn ngữ học xã hội trong tương tác giao tiếp. Năng lực giao tiếp đề cập đến năng lực ngữ pháp trên cấp độ câu, thể hiện sự tương tác xã hội giữa một người nói và nhiều người nghe trong tình huống thực như việc giải thích, diễn đạt và chọn ý nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Nói cách khác, năng lực giao tiếp đề cập đến khả năng của người học ngoại ngữ. Khả năng này không những liên quan đến việc nhận diện và sử dụng những quy luật ngữ pháp mà còn liên quan đến cách hình thành phát ngôn đúng, làm thế nào để sử dụng phát ngôn thích hợp và vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp văn hóa xã hội. Thuật ngữ năng lực giao tiếp được xem là linh hồn của phương pháp giao tiếp trong việc dạy và học tiếng [Sauvignon, 1997]. Theo Canale và Swain (1980), năng lực giao tiếp gồm bốn yếu tố:

- Năng lực ngữ pháp (grammar competence): tri thức về hệ thống các quy tắc ngữ pháp, cú pháp, từ vựng và ngữ âm. Năng lực này giúp người học ngôn ngữ có thể nắm vững cấu trúc và khả năng diễn đạt.

- Năng lực xã hội (sociolinguistic competence): tri thức cần thiết giúp cho việc sử dụng ngôn ngữ phù hợp với ngôn cảnh, chủ đề và cả mối quan hệ xã hội. Khả năng chọn lựa sử dụng từ tình thái làm sao phù hợp ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp.

- Năng lực diễn ngôn (discourse competence): là khả năng liên kết các ý tưởng một cách logic, mạch lạc, thống nhất và cách dùng từ liên kết văn bản hợp lý.

- Năng lực chiến lược (strategic competence): khả năng sử dụng các chiến lược giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, nhận diện và giải quyết các tình huống hiểu nhầm, phản ứng, bác bỏ, chất vấn...

Bên cạnh đó, theo Bachman (Bach, 1990), khái niệm năng lực giao tiếp được chia thành hai yếu tố chính: Năng lực tổ chức (organizational competence) gồm năng lực ngữ pháp và năng lực diễn ngôn; Năng lực ngữ dụng (pragmatic competence) gồm ngôn ngữ học xã hội và năng lực ngôn trung.

Phương pháp dạy ngữ pháp giao tiếp gắn liền với khái niệm năng lực giao tiếp, nhấn mạnh đến khả năng tương tác của người học trong tình huống giao tiếp, cũng như phản xạ của người học phải thích ứng với sự thay đổi ngẫu hứng phụ thuộc vào đối tượng cùng tham gia. Phương pháp này đẩy mạnh hoạt động giao tiếp của người học, đồng thời hoàn chỉnh các tiêu chí của lý thuyết dạy tiếng theo hướng giao tiếp.

Trong việc giảng dạy ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp, vai trò của người dạy và vai trò của người học đã thay đổi so với các phương pháp dạy tiếng truyền thống trước đây. Việc học tiếng trước đây được coi là quá trình truyền thụ kiến thức từ người dạy sang người học, thầy đóng vai trò chủ động còn người học đóng vai trò tiếp nhận thụ động. Đối với phương pháp giảng dạy theo hướng giao tiếp thì chú trọng vào mục đích và khả năng giao tiếp. Học tiếng được nhìn nhận như quá trình khám phá khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể. Người học đóng vai trò trung tâm, người dạy và người học cùng chia sẻ nhiệm vụ dạy và học. Người dạy giới thiệu, hướng dẫn sử dụng cấu trúc ngôn ngữ đúng và phù hợp với ngôn cảnh, đồng thời người học cố gắng sử dụng ngôn ngữ đúng với tình huống thực. Người học tự do tham gia vào các hoạt động giao tiếp, hoặc chủ động sáng tạo nội dung tình huống giao tiếp theo cách riêng của nhóm hay cá nhân tùy vào mục đích thực hành. Vai trò của người dạy lúc này chỉ như người hỗ trợ người học khi cần thiết. Sự tương tác tích cực giữa người dạy và người học tạo nên môi trường học tập sôi động và hấp dẫn.

Việc giảng dạy các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái trong tiếng Việt cho người nước ngoài trên thực tế luôn luôn gắn liền với việc giảng dạy ngữ pháp - ngữ nghĩa trong tiến trình dạy tiếng. Qua thực tế, các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài luôn được liệt kê và giải thích ý nghĩa, cách sử dụng trong các phần chú giải ngữ pháp của các giáo trình. Mặt khác, các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái luôn luôn gắn liền với ngữ cảnh giao tiếp. Có nghĩa là, một phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái chỉ có thể được hiểu đủ và hiểu đúng khi được đặt trong những tình huống giao tiếp, ngữ cảnh cụ thể. Chính vì vậy, việc áp dụng phương pháp dạy ngữ pháp theo đường hướng giao tiếp để giảng dạy các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái là việc thật sự có ý nghĩa.

3. Vận dụng vào giảng dạy phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái

3.1. Những vấn đề chung

Trong lớp học tiếng theo phương pháp giao tiếp, người học tích cực tham gia và là chủ thể trong hoạt động giao tiếp. Trong các giáo trình dạy tiếng, các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái được giải thích trong các chú giải ngữ pháp, cấu trúc ngữ pháp kết hợp với giảng dạy ngữ nghĩa, vừa nêu ví dụ minh họa. Sau đây là các bước tiêu biểu áp dụng cho bài giảng theo phương pháp giao tiếp:

- Giáo viên sử dụng hình ảnh trực quan, nếu có thể, để giới thiệu cấu trúc ngữ pháp sắp dạy.
- Người học tự đưa ra ý nghĩa, hình thức và cách sử dụng cấu trúc.
- Giáo viên kiểm tra sự tiếp thu của học viên bằng cách sử dụng các câu hỏi đúng - sai, sau đó, xác định trọng tâm ý nghĩa, hình thức và cách sử dụng cấu trúc.
- Giáo viên hướng dẫn học viên thực hành cấu trúc bằng cách lặp lại, thay thế, dùng từ gợi ý, hình ảnh gợi mở. Giáo viên cố gắng hướng dẫn luyện tập tối đa - thực hành có kiểm soát, theo mô hình giao tiếp trong bối cảnh thực tế để tạo sự tự tin cho học viên với cách sử dụng cấu trúc mới.
- Giáo viên tạo cơ hội giúp học viên thực hành tự do, sáng tạo khi sử dụng cấu trúc mới, đồng thời, xây dựng tình huống thực hành có sự kết hợp cấu trúc mới với các cấu trúc đã học và áp dụng tất cả vào những hoạt động thực tế.

Dưới đây là bài giảng ngữ pháp và các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái áp dụng phương pháp giảng dạy ngữ pháp theo hướng giao tiếp. Chúng tôi chọn *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 3 - bài 8, Nguyễn Văn Huệ (chủ biên) để minh họa cho phương pháp này.

Chủ đề: Gia đình

Ngữ pháp: Các phương tiện tình thái “những, có, còn gì, làm gì, làm sao... được”

(i) *Khởi động (Warm up)*

Giáo viên tạo ra các hoạt động có chuẩn bị trước hoặc đặt các câu hỏi gợi ý có liên quan đến bài học mà học viên sắp được học. Giáo viên có thể tập hợp các câu trả lời và hướng học viên đi vào nội dung chủ đề như:

- Gia đình bạn có mấy người? Gia đình bạn có hay đi nghỉ cùng nhau không?
- Một gia đình có mấy con là tốt nhất? Vì sao?
- Theo bạn, những điểm thuận lợi và khó khăn của người là con một và người có đông anh em là gì?
- Từng người trong gia đình phải có trách nhiệm gì đối với người khác? (cha mẹ đối với con, con đối với cha mẹ, anh chị em đối với nhau).
- Gia đình bạn có thường ăn cơm cùng nhau không? Có ý kiến cho rằng bữa cơm gia đình là dịp để mọi người trong nhà gặp nhau, trò chuyện, ăn uống với nhau, và nhờ thế không khí trong gia đình sẽ trở nên tốt hơn. Bạn nghĩ gì về vấn đề này?

Tập hợp các câu trả lời, giáo viên có thể giới thiệu chủ đề bài học: “Gia đình”.

(ii) Giới thiệu (Introduction)

Giáo viên cho người học biết mục tiêu bài học sẽ được trình bày trong tiết học. Giới thiệu một số tình huống giao tiếp liên quan đến gia đình. Giáo viên có thể đặt các câu hỏi liên quan đến mâm cơm gia đình của người Việt Nam. Có thể có nhiều phương tiện tình thái sẽ được sử dụng trong hội thoại bên mâm cơm “những, có, làm sao... được, còn gì, làm gì”. Tiếp theo, giáo viên chia nhóm và yêu cầu từng nhóm tự tìm tình huống giao tiếp có sử dụng cấu trúc gợi ý sẵn. Ví dụ:

(1) A: *Sao hôm nay con ăn ít thế! Có 2 bát cơm.*

B: *Con đang ốm mà mẹ, làm sao con ăn nhiều được!*

(2) A: *Mẹ nấu nhiều đồ ăn vậy làm gì! Những 10 món lận!*

B: *Hôm nay nhà mình có khách còn gì!*

(3) Trình bày (Presentation)

Qua các tình huống thực hành, giáo viên yêu cầu học viên giải thích cách dùng và quy tắc ngữ pháp cấu trúc đã giới thiệu. Trong trường hợp học viên trình bày tốt và tỏ ra vận dụng được thì hoạt động thực hành giao tiếp theo phương pháp quy nạp thành công. Nếu học viên chưa hiểu và chưa vận dụng được thì giáo viên sử dụng lại đối thoại của học viên để giải thích nguyên tắc ngữ pháp sử dụng, đồng thời trình bày vấn đề ngôn ngữ mới sẽ dạy (kết hợp quy nạp và diễn dịch).

3.2. Thực hành (Practice)

3.2.1. Thực hành kiểm soát (Control practice)

Học viên thực hành sử dụng các phương tiện tình thái thông qua các mẫu hội thoại, gợi ý cho sẵn trong sách giáo khoa; chia lớp học thành những nhóm nhỏ, luyện tập với nhau; yêu cầu từng nhóm trình bày mẫu hội thoại của mình. Giáo viên đi từng nhóm lắng nghe và sửa lỗi sai cho học viên. Đây là giai đoạn luyện tập để sử dụng chính xác cấu trúc ngữ pháp và sửa lỗi sai chung cho học viên trước lớp.

3.2.2. Thực hành giao tiếp (Communication practice)

Giáo viên hướng dẫn học viên thực tập các hoạt động giao tiếp trong một bối cảnh tương tác. Học viên tự do sáng tạo xây dựng tình huống hội thoại theo chủ ý của mình. Các hoạt động giao tiếp thực hiện thông qua trò chơi, sắm vai, thảo luận,... Mục tiêu của phần này là giúp học viên đạt được sự tự tin và thành thạo trong giao tiếp với cấu trúc mới. Giáo viên có thể yêu cầu:

- Học viên sử dụng các trợ từ tình thái *có* và *những* để thiết lập các hội thoại thể hiện ý nghĩa đánh giá về lượng là ít hoặc nhiều. Giáo viên có thể gợi ý học viên xây dựng các tình huống đi mua sắm ở các cửa hàng khác nhau, mua bán các loại hàng hóa với số lượng nhiều ít khác nhau.

- Học viên sử dụng *làm sao ... được* để nói trong các tình huống như:

- + Một người nói nhỏ quá, không thể nghe được
- + Một người rất xấu tính, tôi không thể làm việc cùng anh ta được.
- + Món ăn rất chán, không thể ăn được.
- + Quả bóng ở trên cao quá, em ấy thấp, không thể lấy được.

+ Chị ấy mới học tiếng Việt 2 tuần. Một người bạn nhờ chị ấy dịch một bài báo bằng tiếng Việt.....

3.2.3. *Đánh giá*

Cả giáo viên và học viên đánh giá lại những gì học viên đã học và khắc phục những lỗi sai xuất hiện trong giao tiếp do ảnh hưởng của ngôn ngữ nguồn trong phát âm hay trật tự từ. Khen, khích lệ những nhóm, những cá nhân thực hành tốt.

Để sử dụng các phương tiện biểu thị tình thái đúng và phù hợp với bối cảnh giao tiếp, người học cần rèn luyện ngay trong lớp học với những tình huống mô phỏng gần với thực tế theo phương pháp tiếp cận giao tiếp. Phương pháp dạy ngữ pháp giao tiếp với những ưu điểm của mình sẽ tạo ra sự thoải mái, lôi cuốn và mang tính hiệu quả cao trong lớp học.

5. Kết luận

Tình thái là một phạm trù khó, đa dạng về mặt ngữ nghĩa và chỉ có thể hiểu đúng trong ngữ cảnh. Phương pháp hiệu quả trong việc giảng dạy các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái hiện nay là phương pháp dạy theo hướng ngữ pháp giao tiếp. Phương pháp dạy ngữ pháp giao tiếp chú trọng vào mục đích và khả năng giao tiếp. Chính vì vậy, phương pháp này nhấn mạnh đến khả năng tương tác của người học trong tình huống giao tiếp cụ thể. Người dạy sẽ đóng vai trò hỗ trợ người học khi cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2012), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên) (2004), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài 3 (VSL 3)*, NXB Giáo dục, TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

3. Bachman L.F. (1990), *Fundamental considerations in language testing*, Oxford: Oxford University Press.
4. Canale, Swain (1980), *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing*, Applied Linguistics.
5. Sandra J. Savignon (1997), *Communicative competence: theory and classroom practice*, McGraw-Hill Humanities/Social Sciences/Languages.

Applying communicative grammar in teaching modality words in Vietnamese

Abstract: This study presents important issues related to applying communicative grammar in teaching modality words in Vietnamese. Applying communicative grammar in teaching languages should be considered as a process of exploring the Vietnamese learners' language competence in particular communicative contexts.

Key words: communication; communicative competence; communicative grammar; teaching Vietnamese; modality words/expressions.